TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 18-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Trúc và Bà Vũ Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2020/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc *"Tranh chấp ly hôn".*

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Nơi ở hiện nay: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Ngô Minh T – Luật sư văn phòng luật sư H – Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. **Bị đơn**: Anh Nguyễn Thành D**,** sinh năm 1981; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Thành D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hiền trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Thành D tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn được Uỷ ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên cấp giấy

chứng nhận kết hôn năm 2009. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H, anh D bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh D không lo làm ăn mà hay cờ bạc và ngoại tình với người phụ nữ khác. Từ tháng 3/2019 (AL) đến nay, chị H và anh D sống ly thân. Hiện tại chị H không còn tình cảm với anh D nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị H được ly hôn anh D.

- Về con chung: Chị H và anh D có một con chung tên Nguyễn Huyền T – sinh ngày 06/3/2011. Từ khi vợ chồng sống ly thân, anh D trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng anh D thường xuyên chạy xe ô tô nên không có thời gian chăm sóc con. Cháu T có nguyện vọng ở chung với chị H và anh D. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị H và anh D có các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 tường xây gạch, nhà chính trước, nhà chính sau, mái bê tông và các công trình phụ gắn với diện tích đất 185m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 85m^2 đất liền kề đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất); 01 xe ô tô tải 1,4 tấn biển kiểm soát 78C-043.XX; 01 xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 78C1-53XX; 01 xe mô tô hiệu SH BKS 78H1-367XX; 01 Ti vi hiệu Sony 19 inch; 01 máy giặt hiệu EG; 01 máy lọc nước Karoli; 01 tủ chén nhôm kính; 01 máy điều hòa hiệu Panasonic; 01 tủ nhựa Nika; 01 bộ ghế đá.

Chị H đề nghị Hội đồng xét xử giao 01 ngôi nhà cấp 4 tường xây gạch, nhà chính trước, nhà chính sau, mái bê tông và các công trình phụ gắn với diện tích đất 185m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 85m^2 đất liền kề đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất) cho chị sở hữu và có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho anh D; các tài sản còn lại giao cho anh D quản lý, sử dụng.

- Về nợ chung: Năm 2017, chị H và anh D có mượn của mẹ ruột chị là bà Phạm Thị N 60.000.000đ để mua xe ô tô tải cho anh D làm ăn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D có trách nhiệm trả nợ cùng với chị, phần mỗi người ngang nhau.

Bị đơn anh Nguyễn Thành D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn như chị H trình bày cơ bản là tôi thống nhất. Tuy nhiên việc cờ bạc, ngoại tình là không có, việc mâu thuẫn gia đình trước đây tôi có cầm rựa rượt chị H chứ tôi không đánh chị H vì chị H xúc phạm đến tôi. Vợ chồng mâu thuẫn không đáng kể, tôi muốn đoàn tụ gia đình để nuôi dạy con cho tốt.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Huyền T – sinh ngày 06/3/2011, tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tôi thống nhất như chị H trình bày, yêu cầu nhận toàn bộ khối tài sản chung và có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho chị H.

- Về nợ chung: Tôi thống nhất như yêu cầu của chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị N trình bày: Tôi là mẹ ruột của Nguyễn Thị H. Năm 2017, tôi có cho hai con H, D mượn 60.000.000 đồng để mua xe ô tô tải cho vợ chồng con làm ăn, lúc mượn không lập giấy tờ. Nay hai con ly hôn, tôi yêu cầu hai con trả nợ cho tôi số tiền 60.000.000 đồng, tôi không yêu cầu tính lãi.

Cháu Nguyễn Huyền T trình bày: Cháu xin được ở chung với cả cha và mẹ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Thành D.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Huyền T- sinh ngày 06/3/2011. Anh Nguyễn Thành D không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Thành D được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao cho bị đơn anh Nguyễn Thành D tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 xe ô tô tải 1,4 tấn biển kiểm soát 78C-043.XX; 01 xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 78C1-53XX; 01 chiếc xe mô tô hiệu SH biển kiểm soát 78H1-367XX; 01 Ti vi hiệu Sony 19 inch; 01 máy giặt hiệu EG; 01 máy lọc nước Karoli; 01 tủ chén nhôm kính; 01 máy điều hòa hiệu Panasonic; 01 tủ nhựa Nika; 01 bộ ghế đá. Tổng giá trị tài sản anh D được nhận là 247.400.000 đồng.

Giao cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4, gồm nhà chính trước, nhà chính sau, nhà bếp, nhà vệ sinh, chái trước, chái bên, chuồng bò, tường rào, lưới B40, kè đá hộc gắn liền với tổng diện tích đất 320,7m^2 tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có tứ cận Đông giáp đất 5% UBND xã quản lý, Tây giáp nhà ở Nguyễn Thị L, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp đất 5% xã quản lý. Tổng giá trị tài sản chị H được nhận là 394.962.000 đồng. Chị H có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho anh D 73.781.000 đồng.

Về nợ chung: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Thành D phải trả nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N số tiền 60.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 26/12/2019, bị đơn anh Nguyễn Thành D có đơn kháng cáo xin được nuôi con, tài sản chung là nhà ở để lại cho con được quyền sở hữu.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Nguyễn Thành D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành D, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thành D:

[1.1] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Thành D có 01 con chung là cháu Nguyễn Huyền T, sinh ngày 06/3/2011. Hiện nay cháu T do chị H nuôi dưỡng. Trong quá trình xét xử, chị H và anh D đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con. Xét cháu T là con gái và còn nhỏ tuổi, chị H tha thiết xin nhận nuôi con và để đảm bảo về tâm lý, sự phát triển bình thường về mọi mặt của cháu T nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H.

[1.2] Về tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay, anh D đề nghị để lại cho con ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền với diện tích đất 320,7m^2, các tài sản khác chia đôi nhưng chị H không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, chị H là phụ nữ cần có chỗ ở ổn định để nuôi con là phù hợp.

[1.3] Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Thành D kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thành D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 và 29 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Thành D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Huyền T - sinh ngày 06/3/2011 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn Thành D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Thành D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Thành D tiếp tục quản lý, sở hữu các tài sản gồm: 01 xe ô tô tải 1,4 tấn biển kiểm soát 78C-043.XX; 01 xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 78C1-53XX; 01 xe mô tô hiệu SH biển kiểm soát 78H1-367XX; 01 Ti vi hiệu Sony 19 inch; 01 máy giặt hiệu EG; 01 máy lọc nước Karoli; 01 tủ chén nhôm kính; 01 máy điều hòa hiệu Panasonic; 01 tủ nhựa Nika; 01 bộ ghế đá. Tổng giá trị tài sản anh D được chia là 247.400.000 đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, gồm nhà chính trước, nhà chính sau, nhà bếp, nhà vệ sinh, chái trước, chái bên, chuồng bò, tường rào, lưới B40, kè đá hộc gắn liền với tổng diện tích đất 320,7m^2 tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có tứ cận Đông giáp đất 5% Uỷ ban nhân dân xã quản lý, Tây giáp nhà ở Nguyễn Thị L, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp đất 5% Uỷ ban nhân dân xã quản lý. Tổng giá trị tài sản chị H được chia là 394.962.000 đồng. Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh D giá trị chênh lệch chia tài sản chung của vợ chồng là **73.781.000 đồng** *(Bảy mươi ba triệu bảy trăm tám mươi mốt nghìn đồng)*.

4. Về nợ chung: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Thành D phải trả nợ cho bà Phạm Thị N số tiền **60.000.000 đồng**, trong đó chị H trả **30.000.000 đồng** *(Ba mươi triệu đồng)*, anh D trả **30.000.000 đồng** *(Ba mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 17.559.000 đồng *(Mười bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng)* án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ đã nộp tại phiếu thu số 011630 ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện Tuy An. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 17.559.000 đồng *(Mười bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng)*.

Buộc anh Nguyễn Thành D phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm và 17.559.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011840 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Anh Nguyễn Thành D còn phải nộp 17.559.000 đồng *(Mười bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao (1);
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thu